TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2020/KDTM-PT
Ngày 22 - 9 - 2020
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Vân

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Vũ Ngọc Huynh

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2019/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 680/2019/KDTM-ST ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1642/2020/QĐ - PT ngày 19 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số 02 Đường L, quận B, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: E6/36 Đường M, thị trấn T, huyện A, TP.HCM.

Đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Nguyễn Quốc A, sinh năm 1977, CMND số 022964681, do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 11/7/2009. (có mặt)

2. Bà Đào Thị Kim D, sinh năm 1985, CMND số 186354290, do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 28/3/2013. (có mặt)

(Theo Văn bản ủy quyền số 267/UQ-NHNoNTPHCM-KTKS ngày 27/3/2019)

Bị đơn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ P**.**

Địa chỉ: Số A12/9 Đường M, thị trấn T, huyện A, TP.HCM.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân Q, sinh năm 1957, CMND số 023308660, do Công an TP.HCM cấp ngày 10/10/1999. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 30 Đường C, Phường E, Quận F, TP.HCM.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Ngọc B, sinh năm 1949, CMND số 023246658, do Công an TP.HCM cấp ngày 26/3/2011. (có mặt)

Địa chỉ: Số 133/3/5 Đường G, Phường H, Quận H, TP.HCM.

2. Bà Hà Nguyệt I, sinh năm 1954, CMND số 020698913, do Công an TP.HCM cấp ngày 10/10/1096. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 133/3/5 Đường G, Phường H, Quận H, TP.HCM.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Bá K, sinh năm 1977, CMND số 025372972, do Công an TP.HCM cấp ngày 08/11/2010. (Theo Giấy ủy quyền ngày 13/01/2014). (có mặt)

3. Bà Lê Thị Thanh L, sinh năm 1978. (vắng mặt)

4. Bà Lê Thị Thanh R, sinh năm 1981. (vắng mặt)

5. Bà Lê Thị Hồng S, sinh năm 1984. (vắng mặt)

6. Bà Lê Thị Thanh U, sinh năm 1988. (vắng mặt)

7. Ông Chiêu Minh V, sinh năm 1999. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 133/3/5 Đường G, Phường H, Quận H, TP.HCM. (Các đương sự L, R, S, U và V có Đơn ngày 22/4/2019 đề nghị xét xử vắng mặt).

8. Ông Phạm Xuân Q, sinh năm 1957, CMND số 023308660, do Công an TP.HCM cấp ngày 10/10/1999. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 30 Đường C, Phường E, Quận F, TP.HCM.

Người kháng cáo: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Lê Ngọc B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/. Nguyên đơn trình bày:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản hòa giải ngày 22/4/2019 đại diện nguyên đơn trình bày như sau: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ P (sau đây gọi tắt Công ty P) quan hệ giao dịch tại Ngân hàng N - Chi nhánh A nay là Ngân hàng N - Chi nhánh Nam Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) để thực hiện mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động gia công giày thể thao, giày da, túi xách.

Ngày 22/01/2007 Ngân hàng và Công ty P ký Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 323/HĐTDHM ngày 22/01/2007:

+ Số tiền cho vay: 1.500.000.000 đồng.

+ Thời hạn: 5 năm

+ Điều kiện rút vốn: Ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể (Điều 3)

Ngày 12/11/2007 Ngân hàng và Công ty P ký Phụ lục HĐTDHM số 323-1/NHNo-PLHĐ: nâng hạn mức cho vay lên 8 tỷ đồng.

Căn cứ HĐTHDM và Phụ lục HĐTDHM: Ngày 12/11/2007 Ngân hàng và Công ty P ký Hợp đồng tín dụng số 294100049/HĐTD, số tiền vay: 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Ngày 14/01/2008 hai bên cùng ký Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 294100049-1/NHNo-PLHĐ điều chỉnh tăng số tiền cho vay thành 3.400.000.000 (Ba tỷ bốn trăm triệu) đồng. Ngày 30/01/2008 hai bên cùng ký Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 294100049-2/NHNo-PLHĐ điều chỉnh tăng số tiền cho vay thành 4.800.000.000 (Bốn tỷ tám trăm triệu) đồng.

Số tiền thực tế nhận nợ: 4.800.000.000 (Bốn tỷ tám trăm triệu) đồng, cụ thể theo từng lần giải ngân như sau:

- Lần 1: Ngày 12/11/2007 nhận nợ số tiền: 300.000.000 đồng
- Lần 2: Ngày 15/01/2008 nhận nợ số tiền: 3.100.000.000 đồng
- Lần 3: Ngày 30/01/2008 nhận nợ số tiền: 400.000.000 đồng
- Lần 4: Ngày 12/3/2008 nhận nợ số tiền: 1.000.000.000 đồng.

Tài sản đảm bảo nợ vay là:

Tài sản 1: Căn nhà số 133/3/5 đường Đường G, Phường H, Quận H, TP.HCM theo Hợp đồng thế chấp số 133/HĐTC ngày 11/01/2008 đã được công chứng tại Phòng công chứng số 07, TP.HCM, số công chứng 0610 quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/01/2008 và được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Phòng tài nguyên và môi trường Quận H, TP.HCM. Tài sản này bảo đảm nghĩa vụ tương ứng dư nợ gốc 3.000.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Tài sản 2: Quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, diện tích: 2.235,5 m^2, thuộc thửa 501, tờ bản đồ 38 (BĐKTS) tại xã W, huyện X, TP.HCM theo Hợp đồng thế chấp số 826458/HĐTC ngày 25/01/2007 đã được chứng thực tại UBND xã W, huyện X, TP.HCM, số chứng thực 15, quyển số 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 25/01/2007 và được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện X, TP.HCM ngày 25/01/2007 (kèm theo Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 826458/PLHĐTC ngày 12/11/2007). Tài sản này bảo đảm phần nghĩa vụ tương ứng dư nợ gốc 1.800.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Trong quá trình khởi kiện, Ngân hàng thực hiện việc xử lý tài sản thông qua việc bán đấu giá tài sản của Ông Phạm Xuân Q tại huyện X, TP.HCM theo Hợp đồng thế chấp số 826458/HĐTC ngày 25/01/2007, nên Ngân hàng đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, nghĩa vụ tương ứng là 1.800.000.000 đồng và lãi phát sinh được bảo đảm bởi tài sản này.

Công ty P đã không thực hiện đúng cam kết theo Hợp đồng tín dụng số 294100049/HĐTD ngày 12/11/2007 món vay đã chuyển sang nợ quá hạn lãi vào ngày 11/4/2008. Ngân hàng đã nhiều lần mời Ông Phạm Xuân Q - đại diện Công ty P, Ông Lê Ngọc B và Bà Hà Nguyệt I - Chủ tài sản thế chấp đến để giải quyết nợ quá hạn của Công ty P nhưng Ông Q, Ông B và Bà I đều không đến làm việc với Ngân hàng.

Để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng được bình thường, không bị ảnh hưởng xấu bởi hành vi vi phạm hợp đồng tín dụng của Công ty P, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc Công ty P, do Ông Phạm Xuân Q là người đại diện theo pháp luật trả nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 294100049/HĐTD ngày 12/11/2007 (và các Phụ lục kèm theo), số tiền trả nợ: 9.082.643.836 đồng, trong đó bao gồm:

+ Gốc: 3.000.000.000 đồng.

+ Lãi tạm tính đến ngày 17/6/2019: 6.082.643.836 đồng.

Trong đó:

Lãi trong hạn: 4.149.912.329 đồng.

Lãi quá hạn: 1.932.731.507 đồng.

+ Tiền lãi tiếp tục tính kể từ ngày 18/6/2019 trên số dư nợ gốc thực nợ cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

- Trường hợp Công ty P không trả được số tiền nêu trên, yêu cầu Toà án xử lý tài sản đảm bảo là căn nhà số 133/3/5 đường Đường G, Phường H, Quận H, TP.HCM theo Hợp đồng thế chấp số 133/HĐTC ngày 11/01/2008 đã được công chứng tại Phòng công chứng số 07, TP.HCM, số công chứng 0610 quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/01/2008 và được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận H, TP.HCM theo qui định của pháp luật.

- Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 133/HĐTC ngày 11/01/2008 nhưng không đủ thu hồi nợ thì Công ty P có trách nhiệm trả nợ phần còn lại cho đến khi hoàn thành hết nghĩa vụ bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 294100049/HĐTD ngày 12/11/2007.

2/. Bị đơn: Công ty P và Ông Phạm Xuân Q đã được Tòa án thực hiện thủ tục thông báo thụ lý, tống đạt, triệu tập họp lệ lần 2 nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được lời khai.

3/. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Ngọc B và Ông Tô Bá K (đại diện Bà Hà Nguyệt I) trình bày như sau: Ngày 11/01/2008 Ông B cùng vợ là Bà I có ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 133/HĐTC tại Phòng Công chứng Số 7, TP.HCM với Ngân hàng để bảo lãnh cho Công ty P vay vốn mua máy móc thiết bị cho việc sản xuất kinh doanh của

Công ty P, giữa Ông B, Bà I và phía Công ty P số tiền bảo lãnh là 1.600.000.000 *(Một tỷ sáu trăm triệu) đồng*, đồng thời thỏa thuận khi nào rút tiền thì phải có chữ ký của Ông B và Bà I.

Đầu năm 2010 Ông B được Tòa án triệu tập về việc thế chấp căn nhà số 133/3/5 Đường G- Phường H, Quận H, TP.HCM cho Công ty P vay tiền và hiện nay Công ty P không có khả năng trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện, khi đến Tòa án thì được biết số tiền mà Công ty P đang nợ là 4.800.000.000 đồng tiền gốc, trong đó Công ty P dùng tài sản của Ông B, Bà I để vay là 3.000.000.000 (*ba tỷ) đồng*.

Chúng tôi thấy như sau;

- Ngày 22/01/2007 Ngân hàng và Công ty P ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 323/HĐTDHM trong đó:

+ Hạn mức tín dụng cao nhất là 1.500.000.000 đồng.

+ Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất số AC826458 (vào sổ số H00459/05) do UBND huyện X cấp ngày 21/6/2005.

+ Thời hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 323/HĐTDHM là 05 năm.

- Ngày 29/01/2007 Ngân hàng và Công ty P ký Hợp đồng tín dụng số 294100025/HĐTD trong đó:

+ Số tiền cho vay là: 1.500.000.000 đồng.

+ Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất số AC826458 do UBND huyện X cấp ngày 21/6/2005 (theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 826458/HĐTC ký ngày 25/01/2007, đăng ký giao dịch ngày 26/01/2007).

+ Thời hạn 12 tháng, nhận nợ 1.500.000.000 đồng, ngày 30/01/2007.

- Ngày 12/11/2007 Ngân hàng và Công ty P tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 294100049/HĐTD trong đó:

+ Số tiền cho vay là: 300.000.000 đồng.

+ Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất số AC826458 (vào sổ số H00459/05) do UBND huyện X cấp ngày 21/6/2005 (theo Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản số 826458/HĐTC ký ngày 12/11/2007, không Công chứng, chứng thực và không đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật là vô hiệu theo *Quyết định bắt buộc đăng ký Hợp đồng số 110/QĐ-ĐKHĐ ngày 04/04/2011 của Tòa án nhân dân TP.HCM*.

+ Thời hạn 12 tháng, nhận nợ 300.000.000 đồng, ngày 12/11/2007.

Như vậy Hợp đồng tín dụng số 294100025/HĐTD và Hợp đồng tín dụng số 294100049/HĐTD chỉ sử dụng một tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất số AC826458 (vào sổ số H00459/05) do UBND huyện X cấp ngày 21/6/2005.

Tuy nhiên, Hợp đồng tín dụng số 294100049/HĐTD ngày 12/11/2007 mà căn cứ cho vay là Phụ lục Hợp đồng hạn mức số 323-1/NHNo - PLHĐ ngày

12/11/2007 thì tài sản thế chấp là căn nhà ở và Quyền sử dụng đất tại số 35/22 đường Y- phường Z, quận O là không có thực.

Ngày 14/01/2008 Ngân hàng và Công ty P tiếp tục ký Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 294100049-1/NHNo-PLHD để bà H1 (Công ty P) rút số tiền mặt là 3.100.000.000 đồng và nhận nợ ngày 15/01/2008 là 3.400.000.000 *(ba tỷ bốn trăm triệu) đồng* và tự ý ghi vào Phụ lục hợp đồng tài sản bảo đảm là nhà và đất của gia đình chúng tôi.

Ngày 30/01/2008 Ngân hàng và Công ty P tiếp tục ký Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 294100049-2/NHNo-PLHD nâng hạn mức dư nợ lên 4.800.000.000 đồng nhưng không có tài sản tăng thêm theo quy định, để Công ty P rút 400.000.000 đồng trong ngày 30/01/2008.

Đến ngày 12/3/2008 bà Phạm Thị Xuân H1 rút thêm 1.000.000.000 đồng, mà không xác định loại tài sản thế chấp là gì, đưa tổng dư nợ lên 4.800.000.000 đồng và sau đó là không đóng lãi.

Việc Ngân hàng và Công ty P sử dụng Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 294100049-1/NHNo-PLHD và Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 294100049-2/NHNo-PLHD để Công ty P chiếm đoạt tiền là hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nhà nước.

Do đó đề nghị Tòa án, Viện kiểm sát có kiến nghị khởi tố vụ án hình sự đối với đại diện Công ty P và Ban giám đốc Ngân hàng tại thời điểm cho vay.

Mặt khác, Ngân hàng đã tự ý thanh lý Hợp đồng tín dụng số 294100049/HĐTD ngày 12/11/2007 và phát mãi tài sản là Quyền sử dụng đất số AC826458 (vào sổ số H00459/05) do UBND huyện X cấp ngày 21/6/2005 của Ông Phạm Xuân Q.

Ngày 20/08/2015 Ông B có Đơn yêu cầu độc lập (Bà I cùng đứng đơn nhưng sau đó rút yêu cầu), yêu cầu Tòa án tuyên hủy Hợp đồng thế chấp số 133/HĐTC ngày 11/01/2008, số công chứng 0610 của Phòng Công chứng Số 7, TP.HCM do vô hiệu và buộc Ngân hàng hoàn trả lại giấy tờ liên quan đến nhà và đất tại số 133/3/5 Đường G, Phường H, Quận H,TP.HCM cho Ông B, Bà I.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 680/2019/KDTM-ST ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Căn cứ Điểm m, Khoản 1, Điều 29; Khoản 1, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011).

Điều 5; Khoản 5, Điều 30; Khoản 1, Điều 207; Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 2, Điều 244; Khoản 1, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1, Điều 1; Điều 2 Luật Thương mại năm 2005;

Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1/. Đình chỉ xét xử một phần, do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

2/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

- Buộc Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ P có trách nhiệm trả toàn bộ nợ lãi quá hạn, lãi trong hạn và nợ vốn của Hợp đồng cấp tín dụng, (Phụ lục hợp đồng) được nêu trong bản án này cho Ngân hàng N với số tiền phải trả tính đến hết ngày 17 tháng 06 năm 2019, gồm:

+ Nợ gốc: 3.000.000.000 đồng.

+ Lãi trong hạn: 4.149.912.329 đồng.

+ Lãi quá hạn: 1.932.731.507 đồng.

Tổng cộng: 9.082.643.836 (*Chín tỷ không trăm tám mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm ba mươi sáu*) đồng.

Lãi còn tiếp tục tính từ ngày 18/6/2019 trên dư nợ vốn tương ứng đến ngày Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ P thực trả hết nợ vốn theo lãi suất quá hạn qui định của Hợp đồng cấp tín dụng, (Phụ lục hợp đồng) mà các đương sự đã ký kết được nêu trong bản án này.

Thời hạn trả: Trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ P không trả được nợ thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền sẽ tiến hành những thủ tục theo quy định, kể cả việc phát mãi tài sản thế chấp sau đây để Ngân hàng N thu hồi nợ:

Tài sản là: căn nhà số 133/3/5 đường Đường G, Phường H, Quận H, TP.HCM theo Hợp đồng thế chấp số 133/HĐTC ngày 11/01/2008 đã được công chứng tại Phòng công chứng số 07, TP.HCM, số công chứng 0610, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/01/2008 và được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Phòng Tài nguyên và Môi trường, Quận H, TP.HCM. (Tài sản này bảo đảm nghĩa vụ tương ứng dư nợ gốc 3.000.000.000 đồng và lãi phát sinh).

Nếu đương sự thanh toán xong các khoản nợ nêu trên thì nguyên đơn phải giao trả toàn bộ hồ sơ thế chấp cho Ông Lê Ngọc B và bà Hà Nguyện Bình. Trường hợp phát mãi tài sản bảo đảm để nguyên đơn thu hồi nợ còn thừa thì số tiền thừa đó thuộc của bên thế chấp. Trường hợp phát mãi tài sản không đủ để nguyên đơn thu hồi nợ thì số tiền còn thiếu đó Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ P phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn cho đến khi dứt nợ.

2/. Không chấp nhận yêu cầu của Ông Lê Ngọc B về việc hủy Hợp đồng thế chấp số 133/HĐTC ngày 11/01/2008 đã được công chứng tại Phòng công chứng số 07, TP.HCM, số công chứng 0610, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD

ngày 11/01/2008 và được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Phòng Tài nguyên và Môi trường, Quận H, TP.HCM; và không chấp nhận yêu cầu của Ông Lê Ngọc B đòi Ngân hàng N giao trả lại giấy tờ liên quan đến nhà và đất tại số 133/3/5 Đường G, Phường H, Quận H, TP.HCM cho Ông B, Bà I.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, Ông Lê Ngọc B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, Ông Lê Ngọc B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp tài sản số 133/HĐTC chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra làm rõ tội làm giả tài liệu cơ quan nhà nước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của Ông B có ý kiến: Tòa án sơ thẩm có nhiều vi phạm. Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm không xác định được địa chỉ của bị đơn nhưng không trả lại đơn khởi kiện mà vẫn giải quyết vụ án, đưa thiếu người tham gia tố tụng (bà Phạm Thị Xuân H1, ông Nguyễn Văn L1 là các phó GĐ được công ty ủy quyền ký hợp đồng). Về nội dung: Hợp đồng 133/HĐTD là vô hiệu do giao dịch bị lừa dối ngay từ đầu, thực tế không hề có tài sản thế chấp là nhà 35/22 đường Y, phường Z. Hợp đồng tín dụng số 294100049 cũng vô hiệu khi nâng giá trị vay lên nhưng không công chứng hợp đồng thế chấp, không đăng ký giao dịch đảm bảo, chữ ký biên bản họp hội đồng thành viên không phải của vợ chồng Ông B. Nếu cho rằng Hợp đồng không vô hiệu vợ chồng Ông B cũng chỉ chịu trách nhiệm bảo đảm một phần cho khoản vay 1,5 tỷ. Phải xem xét lỗi của ngân hàng khi không tuân thủ các quy định về cho vay. Đề nghị sửa bản án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Chủ tọa phiên tòa và các thành viên hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định pháp luật của luật tố tụng dân sự.Về nội dung: Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm vì cần thu thập thêm chứng cứ không thể bổ sung tại phúc thẩm được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; lời trình bày của các đương sự, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

Ông Lê Ngọc B và Bà Hà Nguyệt I đã dùng tài sản thế chấp là căn nhà số 133/3/5 đường Đường G, Phường H, Quận H, TP.HCM theo Hợp đồng thế chấp số 133/HĐTC ngày 11/01/2008 đã được công chứng tại Phòng công chứng số 07, TP.HCM, số công chứng 0610 quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/01/2008 và được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Phòng Tài nguyên và Môi

trường Quận H, TP.HCM. Tài sản này bảo đảm nghĩa vụ tương ứng dư nợ gốc 3.000.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Ngân hàng yêu cầu Công ty P phải trả các khoản nợ theo Hợp đồng cấp tín dụng và Phụ lục hợp đồng nêu trên tính đến hết ngày 17/6/2019, như sau:

+ Nợ gốc: 3.000.000.000 đồng.

+ Lãi trong hạn: 4.149.912.329 đồng.

+ Lãi quá hạn: 1.932.731.507 đồng.

- Tổng cộng: 9.082.643.836 đồng.

+ Tiền lãi tiếp tục tính kể từ ngày 18/6/2019 trên số dư nợ gốc thực nợ cho đến khi Công ty P thực trả hết nợ gốc và lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn khẳng định khi lập hợp đồng xin vay đối với bên vay là Công ty P có mượn tài sản của người ngoài công ty để bảo lãnh cho vay tiền thì bắt buộc phải có biên bản họp hội đồng thành viên và đơn thế chấp bảo lãnh của chủ tài sản. Thế nhưng theo kết quả giám định thì chữ ký của Ông B, Bà I trong Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 09/1/2008 không phải của họ. Như vậy, cần thu thập toàn bộ hồ sơ vay của Công ty P đối với hợp đồng vay đang tranh chấp để làm rõ có hay không tài liệu khống như đề nghị của vợ chồng Ông B và luật sư.

Do vậy, hội đồng xét xử thống nhất đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên toà, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị huỷ nên Ông B không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại sơ thẩm vụ án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Lê Ngọc B

Huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm số 680/2019/KDTM-ST ngày 21/6/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Lê Ngọc B không phải chịu, được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0045882 ngày 21/12/2018 tại Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao (1);
– VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);
– TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
– VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
– Cục THADS TP. Hồ Chí Minh (1);
– Các đương sự (2);
– Lưu: hồ sơ (4),VP(2),15b (MTTT);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Huyền Vân